

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020



Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Viết Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và,
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666- 2018- 112- 1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.723.821.757	235.081.365.245
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.862.239.596	17.828.863.014
Tiền	111		7.862.239.596	3.728.863.014
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	14.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	5.287.396.250	25.787.396.250
Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	5.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.290.338.319	49.577.350.125
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	33.730.235.521	33.093.959.973
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.582.814.703	14.087.692.587
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.751.429.386	4.128.282.392
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8,9	(1.923.855.742)	(1.923.855.742)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149.714.451	191.270.915
Hàng tồn kho	140	10	131.743.253.016	135.887.338.099
Hàng tồn kho	141		132.429.524.055	136.573.609.138
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(686.271.039)	(686.271.039)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.540.594.576	6.000.417.757
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.547.982.474	3.191.025.447
Thuế GTGT được khấu trừ	152		872.690.723	2.763.691.181
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	119.921.379	45.701.129
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.759.581.489	97.006.859.284
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.300.667.540	15.428.961.940
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	15.343.741.940
Phải thu dài hạn khác	216	9	85.220.000	85.220.000
Tài sản cố định	220		41.102.262.660	39.082.240.997
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.571.376.310	19.247.491.931
- Nguyên giá	222		89.365.161.382	85.887.065.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.793.785.072)	(66.639.573.746)
Tài sản cố định vô hình	227	12	19.530.886.350	19.834.749.066
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.491.868.875)	(7.188.006.159)
Tài sản dở dang dài hạn	240		41.330.268.890	32.493.148.934
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	41.330.268.890	32.493.148.934
Tài sản dài hạn khác	260		10.026.382.399	10.002.507.413
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.960.371.826	5.933.010.322
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.066.010.573	4.069.497.091
TỔNG TÀI SẢN	270		303.483.403.246	332.088.224.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		97.735.984.466	127.787.355.939
Nợ ngắn hạn	310		74.565.089.955	103.374.148.579
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.914.845.666	19.109.906.636
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	20.959.622.028	21.226.471.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.309.899.495	3.011.915.608
Phải trả người lao động	314		3.844.120.960	5.405.673.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.253.651.359	2.734.700.374
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.300.000	72.775.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.015.328.450	498.035.991
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.033.000.000	33.594.884.429
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.099.759.000	14.820.612.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.113.562.997	2.899.174.090
Nợ dài hạn	330		23.170.894.511	24.413.207.360
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		40.825.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	6.461.781.492	6.234.387.333
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.767.000.000	17.277.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		901.288.019	901.820.027
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.747.418.780	204.300.868.590
Vốn chủ sở hữu	410	19	205.747.418.780	204.300.868.590
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.032.627.878	69.032.627.878
Cổ phiếu quỹ	415		(23.523.044.392)	(23.523.044.392)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.053.372.926	9.053.372.926
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.590.233.937	21.844.737.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.442.477.013	11.762.396.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.147.756.924	10.082.340.512
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.773.728.431	8.072.675.165
TỔNG NGUỒN VỐN	440		303.483.403.246	332.088.224.529



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019 đến
	số	minh	đến 30/06/2020	30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	187.214.093.745	207.285.519.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.921.077.393	5.951.226.723
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		182.293.016.352	201.334.293.123
Giá vốn hàng bán	11	22	126.146.505.778	132.929.157.234
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.146.510.574	68.405.135.889
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	510.831.451	1.552.353.082
Chi phí tài chính	22	24	898.731.951	1.481.059.241
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		688.798.591	315.673.974
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	36.788.709.715	46.299.733.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.444.674.342	9.151.969.827
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.525.226.017	13.024.726.717
Thu nhập khác	31		42.144.385	197.860.910
Chi phí khác	32		472.594.779	129.951.203
Lợi nhuận khác	40		(430.450.394)	67.909.707
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.094.775.623	13.092.636.424
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.243.010.923	2.971.409.123
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.954.510	(11.533.796)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.848.810.190	10.132.761.097
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.147.756.924	8.164.490.280
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.701.053.266	1.968.270.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	569	695
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	569	695



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.094.775.623	13.092.636.424
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.458.074.042	2.440.536.716
Các khoản dự phòng	03	1.279.147.000	3.708.682.000
Lãi hoạt động đầu tư	05	(344.870.813)	(1.224.514.833)
Chi phí lãi vay	06	688.798.591	315.673.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.175.924.443	18.333.014.281
Giảm các khoản phải thu	09	7.726.776.946	189.258.225.807
Tăng hàng tồn kho	10	3.770.500.467	(26.293.968.228)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.925.756.721)	(175.103.447.673)
Giảm chi phí trả trước	12	(384.318.531)	223.832.912
Tiền lãi vay đã trả	14	(779.698.291)	(195.673.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.478.566.248)	(3.121.383.489)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(785.611.093)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.319.250.972	3.100.599.636
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.568.724.760)	(7.028.706.545)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.000.000.000	19.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.853.666.799	972.477.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.784.942.039	(17.056.229.383)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	58.740.158.060	95.219.048.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(90.812.042.489)	(62.719.048.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1.068.000	(6.247.474.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.070.816.429)	26.252.525.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.966.623.418)	12.296.895.603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.828.863.014	2.707.937.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(128.997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.862.239.596	15.004.703.751



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỉ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2020 là: 113 người (tại 31/12/2019 là: 119 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất thiết bị điện tử - chi tiết: sản xuất sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị y tế, bán buôn máy phát điện.
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm tin học, bảo dưỡng, sửa chữa máy tính.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm- chi tiết: kinh doanh sản phẩm tin học, mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử viễn thông linh kiện điện thoại điều khiển thiết bị phát sóng.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - chi tiết thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa máy văn phòng, sửa chữa máy móc, thiết bị y tế.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện.
- Lắp đặt hệ thống điện - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện dân dụng.
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in: máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ, thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, bán buôn hóa chất xét nghiệm cho ngành y tế (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - chi tiết cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ - chi tiết hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng - chi tiết sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính - chi tiết: sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế biến thái, xi, mạ, điện tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị điện - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính - chi tiết tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - chi tiết: doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- Bốc xếp hàng hóa hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hải cảng.
- Đại lý môi giới, đấu giá - chi tiết môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải đường bộ.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020
Công ty con					
Công ty CP Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty CP Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty liên kết: Không có

Cơ sở đồng kiểm soát: Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình- Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình- Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	Tầng 3, tòa nhà 3B Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày dưới đây)

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về việc giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Doanh nghiệp được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ. Vì vậy, số thuế TNDN của Công ty sẽ được tính dựa trên số thuế đã giảm 30% theo quy định.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.058.795.514	497.997.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.803.444.082	3.230.865.839
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	14.100.000.000
Cộng	11.862.239.596	17.828.863.014

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.547.982.474	3.191.025.447
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	16.566.667	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.531.415.807	3.191.025.447
Dài hạn	5.960.371.826	5.933.010.322
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	92.562.775	108.620.876
- Chi phí sửa chữa văn phòng	4.626.155.667	4.607.134.667
- Chi phí tác quyền âm nhạc	183.709.024	262.563.088
- Chi phí khác	1.057.944.360	954.691.691
Cộng	9.508.354.300	9.124.035.769

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	31.886.120.253	23.049.000.297
Cộng	41.330.268.890	32.493.148.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	287.396.250	-	287.396.250	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mai Linh	287.396.250	-	287.396.250	-
Cộng	287.396.250	-	287.396.250	-

7.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm tại Ngân hàng thương mại.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	33.730.235.521	(1.757.415.287)	33.093.959.973	(1.757.415.287)
- Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	790.873.614	(264.777.857)	1.050.725.814	(264.777.857)
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	15.121.715.950	-	14.149.492.303	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Diệt Thảo	3.979.442.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.838.203.457	(1.492.637.430)	17.893.741.856	(1.492.637.430)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	33.730.235.521	(1.757.415.287)	33.093.959.973	(1.757.415.287)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.751.429.386	(166.440.455)	4.128.282.392	(166.440.455)
- Tạm ứng Công nhân viên	338.880.648	-	749.739.213	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.065.536.464	-	1.067.536.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Định	53.232.878	-	1.560.564.384	-
- Bảo hiểm xã hội	3.398.805	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	290.380.591	(166.440.455)	750.442.331	(166.440.455)
Dài hạn	85.220.000	-	85.220.000	-
- Ký cược, ký quỹ	85.220.000	-	85.220.000	-
Cộng	1.836.649.386	(166.440.455)	4.213.502.392	(166.440.455)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	10.479.686.642	-	28.300.765	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.976.527.955	-	15.613.661.939	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.373.865	-	402.786.726	-
Thành phẩm	68.001.081.728	-	61.269.029.426	-
Hàng hóa	43.685.853.865	(686.271.039)	59.259.830.282	(686.271.039)
Cộng	132.429.524.055	(686.271.039)	136.573.609.138	(686.271.039)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	52.510.112.131	26.123.972.653	7.141.862.322	111.118.571	85.887.065.677
- Mua trong kỳ	-	3.478.095.705	-	-	3.478.095.705
Tại 30/06/2020	52.510.112.131	29.602.068.358	7.141.862.322	111.118.571	89.365.161.382
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	(36.003.957.953)	(25.769.962.397)	(4.754.534.825)	(111.118.571)	(66.639.573.746)
- Khấu hao trong kỳ	(745.609.440)	(80.068.657)	(328.533.229)	-	(1.154.211.326)
Tại 30/06/2020	(36.749.567.393)	(25.850.031.054)	(5.083.068.054)	(111.118.571)	(67.793.785.072)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	16.506.154.178	354.010.256	2.387.327.497	-	19.247.491.931
Tại 30/06/2020	15.760.544.738	3.752.037.304	2.058.794.268	-	21.571.376.310

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 30/06/2020 số tiền là: 15.048.009.488 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 số tiền là: 48.035.848.673 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
Tại 30/06/2020	<u>26.132.193.780</u>	<u>890.561.445</u>	<u>27.022.755.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2020	(6.297.444.714)	(890.561.445)	(7.188.006.159)
- Khấu hao trong kỳ	(303.862.716)	-	(303.862.716)
Tại 30/06/2020	<u>(6.601.307.430)</u>	<u>(890.561.445)</u>	<u>(7.491.868.875)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	<u>19.834.749.066</u>	-	<u>19.834.749.066</u>
Tại 30/06/2020	<u>19.530.886.350</u>	-	<u>19.530.886.350</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2020 số tiền là: 19.530.886.350 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 số tiền là: 890.561.445 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	10.914.845.666	10.914.845.666	19.109.906.636	19.109.906.636
- Công ty Cổ phần Vina Lộc Thiên Phú	-	-	2.001.421.725	2.001.421.725
- Pioneer Singapore	9.937.745.532	9.937.745.532	14.598.448.224	14.598.448.224
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600
- Công ty CP Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	76.269.567	76.269.567	401.908.330	401.908.330
- Các đối tượng khác	853.560.967	853.560.967	2.060.858.757	2.060.858.757
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.914.845.666	10.914.845.666	19.109.906.636	19.109.906.636
Phải trả người bán là các bên liên quan	123.539.167	123.539.167	449.177.930	449.177.930
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600
- Công ty CP Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	76.269.567	76.269.567	401.908.330	401.908.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	80.658.812	884.795.767	604.558.250	360.896.329
- Thuế xuất, nhập khẩu	708.623.246	1.206.927.359	1.915.550.605	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.178.726.568	2.243.010.923	3.478.566.248	943.171.243
- Thuế thu nhập cá nhân	43.906.982	343.773.948	381.849.007	5.831.923
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.121.495.514	1.121.495.514	-
- Các loại thuế khác	-	118.933.849	118.933.849	-
Cộng	3.011.915.608	5.918.937.360	7.620.953.473	1.309.899.495
	Tại 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	74.220.250	74.220.250
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.701.129	-	-	45.701.129
Cộng	45.701.129	-	-	119.921.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	9.253.651.359	2.734.700.374
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam, phía Bắc	637.224.101	717.030.905
- Chi phí thuê đất	4.992.675.923	-
- Chi phí nhận hàng nhập khẩu	-	267.001.400
- Chi phí sản xuất và vận chuyển	-	20.327.400
- Chiết khấu thương mại	773.488.000	773.488.000
- Chi phí bán hàng	1.957.399.932	-
- Chi phí phải trả khác	892.863.403	956.852.669
Dài hạn	-	-
Cộng	9.253.651.359	2.734.700.374

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	20.959.622.028	21.226.471.220
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Thái Bình	829.999.632	-
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD)	-	777.456.900
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	129.622.396	449.014.320
Dài hạn	-	-
Cộng	20.959.622.028	21.226.471.220

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.015.328.450	498.035.991
- Kinh phí công đoàn	86.364.023	87.386.763
- Bảo hiểm xã hội	98.381.062	26.302.586
- Bảo hiểm y tế	13.163.220	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.850.320	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.811.569.825	384.346.642
+ Phải trả tiền cổ tức	5.469.956.900	68.764.900
+ Phải trả khác	341.612.925	315.581.742
Dài hạn	6.461.781.492	6.234.387.333
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.461.781.492	6.234.387.333
Cộng	12.477.109.942	6.732.423.324
Phải trả khác với bên liên quan		
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	3.327.480.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 30/06/2020		Trong kỳ		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.033.000.000	3.033.000.000	58.973.158.060	89.535.042.489	33.594.884.429	33.594.884.429
- Vay ngắn hạn	2.800.000.000	2.800.000.000	58.740.158.060	88.035.042.489	32.094.884.429	32.094.884.429
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (1)	800.000.000	800.000.000	12.240.158.060	28.535.042.489	17.094.884.429	17.094.884.429
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	46.500.000.000	59.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	233.000.000	233.000.000	233.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (3)	233.000.000	233.000.000	233.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
b) Vay dài hạn	15.767.000.000	15.767.000.000	-	1.510.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (3)	15.767.000.000	15.767.000.000	-	1.510.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000
Cộng	18.800.000.000	18.800.000.000	58.973.158.060	91.045.042.489	50.871.884.429	50.871.884.429

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0531/TD4/19LD ký ngày 01/10/2019.
- Hạn mức cho cấp tín dụng 50.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: đến hết ngày 22/05/2020, được gia hạn đến ngày 22/07/2020 theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0531/TD4/19LD;
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - Thời hạn trả nợ gốc: Theo từng lần nhận nợ, 6 tháng từ ngày giải ngân;
 - Thời hạn trả lãi vay: trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng;
 - Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II – B59/II, Đường số 2E – KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM số 0407/2019-HĐCVHM/NHCT924-JSVTB ngày 25/04/2019 và Thông báo tái cấp giới hạn tín dụng số 366a/NHCT-CN924-SME với nội dung như sau:
- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến hết 30/04/2021;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ;
 - Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng điện tử (không bao gồm Tivi, Casset, ...);
 - Biện pháp bảo đảm: Bằng các hợp đồng thế chấp sau
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0311/2017-HĐTCQTS/NHCT924-JS VTB: Tài sản thế chấp: Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty với các bên có nghĩa vụ thanh toán bao gồm Công ty Ô tô Toyota Việt Nam, Công ty TNHH ISUZU Việt Nam, Công ty TNHH Việt Nam Suzuki. Tại thời điểm ký kết, các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 16.000.000.000 đồng;
 - + Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0310/2017-HĐTCHH/NHCT924-JS VTB: Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai. Tại thời điểm ký kết, các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 15.000.000.000 đồng;
 - + Đối với bảo lãnh, L/C và hạn mức cho vay đến 15 tỷ đồng: Cấp tín dụng không bảo đảm. Nhận thế chấp bổ sung hàng hóa tồn kho luân chuyển (chỉ kho TP.HCM), quyền phải thu từ TOYOTA, ISUZU và SUZUKI. Giá trị tài sản bảo đảm bổ sung tối thiểu bằng 150% số dư tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - + Đối với số dư tín dụng trên 15 tỷ đến 30 tỷ: Tại thời điểm giải ngân không có tài sản đảm bảo, tối đa sau 1 tháng kể từ ngày giải ngân: cầm cố bằng tiền gửi có kỳ hạn tối thiểu 1 tháng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0532/TD4/19CD ký ngày 23/07/2019.
- Hạn mức cho cấp tín dụng 20.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 83 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cát Lái;
 - Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - Thời hạn trả nợ gốc: Khách hàng trả nợ gốc theo lịch trả nợ do Ngân hàng lập và thông báo lịch trả nợ cho Khách hàng;
 - Thời hạn trả lãi vay: trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng;
 - Biện pháp bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II – B59/II, Đường số 2E – KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.422.354.183)	8.369.127.957	29.073.310.934	5.700.999.045	208.574.211.631
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	12.454.618.068	3.482.275.093	15.936.893.161
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(100.690.209)	-	-	(22.309.791)	(123.000.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(17.566.780.000)	-	(17.566.780.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.060.000.000)	-	(1.060.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(16.206.780.000)	-	(16.206.780.000)
+ Chi khen thưởng theo QĐ số 26/2019/VTB-QĐ-TGD	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(1.489.331.026)	(638.284.725)	(2.127.615.751)
- Phân phối lợi nhuận tại JS VTB	-	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
- Điều chỉnh Quỹ Đầu tư Phát triển tại Công ty Vitek	-	-	-	(198.727.587)	198.727.587	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	882.972.556	(882.972.556)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	57.164.006	(4.457)	57.159.549
Tại 31/12/2019	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.053.372.926	21.844.737.013	8.072.675.165	204.300.868.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2020	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.053.372.926	21.844.737.013	8.072.675.165	204.300.868.590
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.147.756.924	1.701.053.266	7.848.810.190
- Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	-	(6.402.260.000)	-	(6.402.260.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
Tại 30/06/2020	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.053.372.926	21.590.233.937	9.773.728.431	205.747.418.780

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/2020/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
Cộng	119.820.500.000	119.820.500.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp đầu kỳ	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	119.820.500.000	119.820.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	6.402.260.000	17.566.780.000

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2020 CP	Tại 01/01/2020 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.982.050</i>	<i>11.982.050</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.177.530</i>	<i>1.177.530</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.804.520</i>	<i>10.804.520</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.053.372.926	9.053.372.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	187.214.093.745	207.285.519.846
Cộng	187.214.093.745	207.285.519.846

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Hàng bán trả lại	4.921.077.393	5.951.226.723
Cộng	4.921.077.393	5.951.226.723

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	126.146.505.778	132.929.157.234
Cộng	126.146.505.778	132.929.157.234

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344.870.813	1.224.514.833
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.194.080	267.069.714
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.766.558	60.768.535
Cộng	510.831.451	1.552.353.082

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	688.798.591	315.673.974
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7.577.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	209.933.360	1.157.807.314
Cộng	898.731.951	1.481.059.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.444.674.342	9.151.969.827
Chi phí nhân viên quản lý	5.830.592.952	5.745.755.278
Chi phí vật liệu quản lý	149.540.603	213.816.806
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	178.773.156	188.330.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.221.916	740.329.926
Chi phí bằng tiền khác	1.588.545.715	2.263.737.568
Các khoản chi phí bán hàng	36.788.709.715	46.299.733.186
Chi phí nhân viên	5.951.845.876	6.180.221.235
Chi phí nguyên liệu vật liệu	625.668.092	460.757.371
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.277.800.886	2.267.788.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.327.014.542	27.083.389.182
Chi phí bằng tiền khác	25.606.380.319	10.307.576.585

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.876.804.112	148.879.815.344
Chi phí nhân công	14.587.748.832	14.659.956.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.074.042	2.440.536.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.932.030.687	28.312.092.690
Chi phí khác bằng tiền	28.057.109.399	13.843.758.358
Cộng	184.911.767.072	208.136.159.287

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.147.756.924	8.164.490.280
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	653.159.222
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.804.520	10.804.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	569	695

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được điều chỉnh do Công ty thực hiện hồi tố theo mục Thuyết minh Báo cáo tài chính dưới đây và trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 43/2020/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 01/01/2019 đến 30/06/2019 là 695 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính trước điều chỉnh là 761 VND/CP).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30 tháng 06 năm 2020. Vì vậy Lãi cơ bản trên cổ phiếu giai đoạn 6 tháng đầu năm được trình bày theo số liệu chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Công ty mẹ
- Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa Cùng Tổng Công ty

Thu nhập của ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	807.060.000	787.486.000
- Tiền lương, thưởng	720.060.000	700.486.000
- Thù lao	87.000.000	87.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam	3.327.480.000	9.982.440.000
- Cổ tức đã chia	3.327.480.000	9.982.440.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa	152.643.032	209.445.875
- Mua hàng	152.643.032	209.445.875

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam		
- Phải trả khác	3.327.480.000	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa		
- Phải trả nhà cung cấp	76.269.567	401.908.330

29.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

29.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBG/M/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 30/06/2020 Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 30/06/2020, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với lô đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2-KCN Cát Lái là khoản trả trước người bán, đã phát sinh từ nhiều năm nay tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất. Tuy nhiên hiện nay, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái đang hoàn tất các thủ tục pháp lý ký hợp đồng chính thức với Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh bên dưới.

Trong năm 2020, công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với giá trị 839.420.233 đồng. Đây là khoản thuế Nhập khẩu, số tiền 689.171.019 đồng và thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, số tiền 69.817.101 đồng điều chỉnh theo Quyết định số 04/QĐ-XPVPHC ngày 06/01/2020 của Cục kiểm tra sau thông quan; khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp, số tiền 61.635.624 đồng, thuế Giá trị gia tăng, số tiền 9.769.491 đồng, điều chỉnh theo Quyết định số 1752/QĐ-CT ngày 28/05/2020 của Tổng cục thuế TP.HCM và khoản thuế Nhập khẩu, số tiền: 10.452.227 đồng và thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, số tiền: 1.045.222 đồng, điều chỉnh theo Quyết định số 118656/QĐ-KV1 của Chi cục hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn khu vực 1 ngày 07/12/2019. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)	Số liệu sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.160.997.926	850.917.682	3.011.915.608
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.695.654.695	(850.917.682)	21.844.737.013
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a	12.555.434.235	(793.037.734)	11.762.396.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.140.220.460	(57.879.948)	10.082.340.512

Cho năm giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)	Số liệu sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Chi phí khác	32	72.071.255	57.879.948	129.951.203
Lợi nhuận khác	40	125.789.655	(57.879.948)	67.909.707
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.150.516.372	(57.879.948)	13.092.636.424
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.190.641.045	(57.879.948)	10.132.761.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.971.409.123	-	2.971.409.123
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	8.222.370.228	(57.879.948)	8.164.490.280



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập